

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường Đại học Tân Trào
2. Mã trường: TQU
3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

STT	Loại trường	Tên trường	Địa chỉ
1	Cơ sở đào tạo chính	Cơ sở 1	Tổ dân phố Trung Môn 16, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang.
2	Phân hiệu	Cơ sở 2	Tổ dân phố Ý La 10, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang.
3	Phân hiệu	Cơ sở 3	Tổ dân phố Trung Môn 10, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://daihoctantrao.edu.vn/>

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh:

<https://daihoctantrao.edu.vn/ma-nganh-va-vb-lien-quan.html>

<https://daihoctantrao.edu.vn/he-dai-hoc.html>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0866 159959

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của Trường:

<https://daihoctantrao.edu.vn>

7.1. Địa chỉ công khai chương trình đào tạo:

<https://daihoctantrao.edu.vn/chuong-trinh-dao-cao-tao.html>

7.2. Địa chỉ công khai ngành đào tạo:

<https://daihoctantrao.edu.vn/ma-nganh-va-vb-lien-quan.html>

7.3. Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý:

<https://daihoctantrao.edu.vn/don-vi.html>

7.4. Địa chỉ công khai cơ sở vật chất:

<https://daihoctantrao.edu.vn/cong-khai-hang-nam.html>

7.5. Địa chỉ công khai quy mô đào tạo:

<https://daihoctantrao.edu.vn/tuyen-sinh-dao-cao-tao.html>

7.6. Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm:

<https://daihoctantrao.edu.vn/cong-khai-hang-nam.html>

7.7. Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành: <https://daihoctantrao.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh.html>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển, phạm vi tuyển sinh

1.1. Đối tượng tuyển sinh được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Người dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;

b) Có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026

c) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

d) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Trường Đại học Tân Trào.

1.3. Phạm vi tuyển sinh: Trong nước và ngoài nước.

1.3. Phạm vi tuyển sinh: Trong nước và ngoài nước.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Phương thức 1 (*mã phương thức 512*): Xét tuyển căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT (sau đây gọi là xét kết quả thi TN THPT).

Phương thức 2 (*mã phương thức 508*): Xét kết quả học tập cấp THPT (sau đây gọi chung là xét học bạ).

Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của 03 môn học theo thang điểm 30.

* Nguyên tắc xét tuyển:

- Điểm xét tuyển là tổng điểm của 3 môn theo tổ hợp môn xét tuyển cộng với điểm lệch so với tổ hợp gốc và điểm ưu tiên (nếu có).

- Nguyên tắc chọn tổ hợp môn xét tuyển: Trường Đại học Tân Trào chọn tổ hợp môn có tổng điểm cao nhất trong số tổ hợp môn xét tuyển của từng ngành để xét tuyển.

- Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển thí sinh theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho tới khi đủ chỉ tiêu của ngành/chuyên ngành. Trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách trường xét chọn thí sinh theo thứ tự ưu tiên: Ưu tiên thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn, ưu tiên thí sinh có thời gian công tác nhiều hơn.

- Chính sách ưu tiên:

Thực hiện theo Điều 7, Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non ban hành kèm theo quyết định số 288/QĐ-ĐHTr ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào; thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh.

3.1. Ngưỡng đầu vào

3.1.1. Đối với các ngành đại học không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên, nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề thì ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như sau:

Phương thức xét tuyển theo kết quả thi TN (mã phương thức 512), học bạ (mã phương thức 508): Ngưỡng đầu vào là tổng điểm 3 môn của tổ hợp môn xét tuyển cộng với điểm lệch so với tổ hợp gốc và điểm ưu tiên (nếu có), ký hiệu là $NĐV$.

$NĐV$ phương thức mã 512 = $NĐV$ phương thức mã 508 = 15 điểm

3.1.2. Đối với các ngành Đại học thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên, nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề.

a. Phương thức xét tuyển theo kết quả thi TN THPT (mã phương thức 512): Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định.

b. Phương thức xét kết quả học tập cấp THPT (mã phương thức 508).

- Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên có kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên, trừ các trường hợp quy định tại điểm b khoản này

- Đối với ngành Dược học có kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 20,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên theo thang điểm 10.

- Đối với ngành Điều dưỡng có kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT đạt 16,50 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (trung học nghề) từ 6,5 trở lên.

3.1.3. Đối với ngành Giáo dục Mầm non, đào tạo trình độ cao đẳng.

a. Phương thức xét tuyển theo kết quả thi TN THPT năm 2026, kết quả thi TN THPT trước năm 2026/THPTQG (mã phương thức 512): ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định.

b. Phương thức xét tuyển học bạ (mã phương thức 508), cụ thể như sau: Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề) đối với các chương trình đào tạo Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

3.2. Điểm trúng tuyển (ĐTT)

ĐTT phương thức mã 512 = ĐTT phương thức mã 508.

4. Số lượng tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng tuyển	Phương thức tuyển sinh
1	51140201D	Vừa làm vừa học	51140201	Giáo dục Mầm non	30	PT 508; PT 512
2	7760101D	Vừa làm vừa học	7140201	Giáo dục Mầm non	30	PT 508; PT 512
3	7760101D	Vừa làm vừa học	7140202	Giáo dục Tiểu học	20	PT 508; PT 512
4	7760101D	Vừa làm vừa học	7140209	Sư phạm Toán học	7	PT 508; PT 512
5	7760101D	Vừa làm vừa học	7140213	Sư phạm Sinh học	1	PT 508; PT 512
6	7760101D	Vừa làm vừa học	7140217	Sư phạm Ngữ văn	6	PT 508; PT 512
7	7760101D	Vừa làm vừa học	7229042	Quản lý văn hoá	3	PT 508; PT 512
8	7760101D	Vừa làm vừa học	7340301	Kế toán	4	PT 508; PT 512
9	7760101D	Vừa làm vừa học	7480201	Công nghệ thông tin	4	PT 508; PT 512
10	7760101D	Vừa làm vừa học	7720301	Điều dưỡng	5	PT 508; PT 512
11	7760101D	Vừa làm vừa học	7720201	Dược học	15	PT 508; PT 512
12	7310401D	Vừa làm vừa học	7310401	Tâm lý học	30	PT 508; PT 512

5. Các thông tin khác:

a. Tiêu chí phụ

Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng (kể cả điểm ưu tiên) thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, có thứ tự nguyện vọng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm xét tốt nghiệp THPT cao hơn nếu điểm xét tốt nghiệp bằng nhau thì thứ tự ưu tiên cho các thí sinh có điểm tổng kết năm học lớp 12 cao hơn.

b. Điểm cộng: Không có.

c. Tổ hợp xét tuyển:

STT	Ngành học	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm lệch tổ hợp môn với điểm tổ hợp môn gốc	Tổ hợp gốc
A Các ngành đào tạo đại học							
1	Giáo dục Mầm non	7140201	512 508	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Sử, GDCD 3. Văn, Toán, Sử 4. Văn, Toán, Địa 5. Văn, Sử, Tiếng Anh 6. Văn, Địa, Tiếng Anh 7. Toán, Văn, GDKTPL 8. Văn, Sử, GDKTPL 9. Văn, Địa, GDKTPL	1. C00 2. C19 3. C03 4. C04 5. D15 6. D14 7. X01 8. X70 9. X74	0 0 0 0 0 0 0 0 0	C00
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	512 508	1. Toán, Lý, Hóa 2. Văn, Toán, Tiếng Anh 3. Toán, Sử, Tiếng Anh 4. Văn, Toán, Sử 5. Văn, Toán, Địa 6. Toán, Văn, GDKTPL	1. A00 2. D01 3. D09 4. C03 5. C04 6. X01	0 0 0 0 0 0	D01
3	Sư phạm Toán học	7140209	512 508	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Lý, Tiếng Anh 3. Toán, Hóa, Sinh 4. Toán, Lý, Sinh 5. Văn, Toán, Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. B00 4. A02 5. D01	0 0 0 0 0	A00

STT	Ngành học	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm lệch tổ hợp môn với điểm tổ hợp môn gốc	Tổ hợp gốc
A Các ngành đào tạo đại học							
4	Sư phạm Sinh học	7140213	512 508	1. Toán, Lý, Sinh 2. Toán, Hóa, Sinh 3. Toán, Sử, Sinh 4. Toán, Sinh, Địa 5. Toán, Văn, Sinh 6. Toán, Sinh, Tiếng Anh 7. Văn, Hóa, Sinh	1. A02 2. B00 3. B01 4. B02 5. B03 6. B08 7. C08	0 0 0 0 0 0 0	B00
5	Sư phạm Ngữ văn	7140217	512 508	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Toán, Tiếng Anh 3. Văn, Sử, Tiếng Anh 4. Văn, Toán, Sử 5. Văn, Toán, Địa 6. Toán, Văn, GDKTPL 7. Văn, Sử, GDKTPL 8. Văn, Địa, GDKTPL	1. C00 2. D01 3. D14 4. C03 5. C04 6. X01 7. X70 8. X74	0 0 0 0 0 0 0 0	C00
6	Điều dưỡng	7720301	512 508	1. Toán, Lý, Sinh 2. Toán, Hóa, Sinh 3. Toán, Sử, Sinh 4. Toán, Sinh, Địa 5. Toán, Văn, Sinh 6. Toán, Sinh, Tiếng Anh 7. Văn, Hóa, Sinh	1. A02 2. B00 3. B01 4. B02 5. B03 6. B08 7. C08	0 0 0 0 0 0 0	B00
7	Dược học	7720201	512 508	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Hóa, Sử 3. Toán, Hóa, Sinh 4. Văn, Toán, Hóa 5. Văn, Lý, Hóa 6. Văn, Hóa, Sinh 7. Toán, Hóa, Tiếng Anh 8. Văn, Hóa, Tiếng Anh	1. A00 2. A05 3. B00 4. C02 5. C05 6. C08 7. D07 8. D12	0 0 0 0 0 0 0 0	B00
8	Công nghệ thông tin	7480201	512 508	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Lý, Tiếng Anh 3. Toán, Hóa, Sinh 4. Văn, Toán, Tiếng Anh 5. Toán, Hóa, Tiếng Anh 6. Toán, Văn, Tin học 7. Toán, Tin, Tiếng Anh 8. Toán, GDKIPL, T. Anh	1. A00 2. A01 3. B00 4. D01 5. D07 6. X02 7. X26 8. X25	0 0 0 0 0 0 0 0	A01

STT	Ngành học	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm lệch tổ hợp môn với điểm tổ hợp môn gốc	Tổ hợp gốc
A Các ngành đào tạo đại học							
9	Kế toán	7340301	512 508	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Lý, Tiếng Anh 3. Văn, Toán, Lý 4. Văn, Toán, Hóa 5. Văn, Toán, Sử 6. Văn, Toán, Tiếng Anh 7. Toán, Sử, Tiếng Anh 8. Toán, Văn, GDKTPL 9. Toán, Văn, Tin học 10. Toán, Tin, Tiếng Anh 11. Toán, GDKTPL, T. Anh	1. A00 2. A01 3. C01 4. C02 5. C03 6. D01 7. D09 8. X01 9. X02 10. X26 11. X25	0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0	D01
10	Quản lý văn hóa	7229042	512; 508	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Sử, GDCD 3. Văn, Toán, Sử 4. Văn, Toán, Địa 5. Văn, Toán, Tiếng Anh 6. Văn, Sử, Tiếng Anh 7. Văn, Địa, Tiếng Anh 8. Toán, Văn, GDKTPL 9. Văn, Sử, GDKTPL 10. Văn, Địa, GDKTPL	1. C00 2. C19 3. C03 4. C04 5. D01 6. D14 7. D15 8. X01 9. X70 10. X74	0 0 0 0 0 0 0 0 0 0	C00
11	Tâm lý học	7310401	512; 508	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Sử, GDCD 3. Văn, Toán, Sử 4. Văn, Toán, Địa 5. Văn, Toán, Tiếng Anh 6. Văn, Sử, Tiếng Anh 7. Văn, Địa, Tiếng Anh 8. Toán, Văn, GDKTPL 9. Văn, Sử, GDKTPL 10. Văn, Địa, GDKTPL	1. C00 2. C19 3. C03 4. C04 5. D01 6. D14 7. D15 8. X01 9. X70 10. X74	0 0 0 0 0 0 0 0 0 0	C00
B Các ngành đào tạo cao đẳng:							
1	Giáo dục Mầm non	51140201	512; 508	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Sử, GDCD 3. Văn, Toán, Sử 4. Văn, Toán, Địa	1. C00 2. C19 3. C03 4. C04	0 0 0 0	C00

STT	Ngành học	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm lệch tổ hợp môn với điểm tổ hợp môn gốc	Tổ hợp gốc
A	Các ngành đào tạo đại học						
				5. Văn, Sử, Tiếng Anh	5. D15	0	
				6. Văn, Địa, Tiếng Anh	6. D14	0	
				7. Toán, Văn, GDKTPL	7. X01	0	
				8. Văn, Sử, GDKTPL	8. X70	0	
				9. Văn, Địa, GDKTPL	9. X74	0	
						0	

* Điểm lệch giữa các tổ hợp môn so với tổ hợp gốc là : 0 điểm

d. Chi phí đào tạo, mức thu học phí, mức thu dịch vụ tuyển sinh và khoản thu dịch vụ khác (nếu có)

STT	Ngành	Mã ngành	Học phí dự kiến năm học 2025 - 2026
I	Các ngành đào tạo đại học		
1	Giáo dục Mầm non	7140201	340.000đ/tín chỉ
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	
3	Sư phạm Toán học	7140209	
4	Sư phạm Sinh học	7140213	
5	Sư phạm Ngữ văn	7140217	
6	Kế toán	7340301	
7	Quản lý văn hóa	7229042	
8	Tâm lý học	7310401	697.500/tín chỉ
9	Điều dưỡng	7720301	
10	Dược học	7720201	
11	Công nghệ thông tin	7480201	405.000/tín chỉ
II	Các ngành đào tạo cao đẳng		
1	Giáo dục Mầm non	51140201	250.000/tín chỉ

- Lộ trình tăng học phí từng năm theo quy định của Nghị định 81/2021/NĐ-CP và các quy định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

6. Tổ chức tuyển sinh

a. Hồ sơ xét tuyển

- Phiếu đăng kí xét tuyển (theo mẫu của Trường);
- Học bạ THPT (bản sao);
- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao);
- Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT, THPT Quốc gia (đối với thí sinh xét tuyển theo phương thức căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp THPT, THPT Quốc gia);
- Bản sao giấy khai sinh;
- 01 phong bì ghi rõ số điện thoại, địa chỉ liên lạc của thí sinh để Trường gửi Giấy báo trúng tuyển (nếu trúng tuyển).

b. Hình thức nộp hồ sơ: Chuyển qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo, phòng 202, nhà A1, Trường Đại học Tân Trào, TDP Trung Môn 16, Phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang.

c. Thời gian nộp hồ sơ: Theo thông báo của Nhà trường.

7. Chính sách ưu tiên: Thực hiện theo quy định hiện hành.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh.

Kinh phí xét tuyển: 200.000 đồng/hồ sơ.

Thí sinh nộp tiền bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản: Trường Đại học Tân Trào, số tài khoản: 112 000 120 930 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank), chi nhánh Tuyên Quang. Thí sinh ghi đầy đủ, chính xác nội dung chuyển khoản (*Họ và tên - Số CCCD - TSVLVH2026*).

9. Cam kết đối với thí sinh

Nhà trường sẽ xem xét giải quyết mọi trường hợp khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh theo các quy định hiện hành.

Thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự chính xác của những thông tin đăng ký dự tuyển. Nếu phát hiện sai sót, Nhà trường sẽ xử lý theo quy định hiện hành.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Không có

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm: 2024			Năm: 2025			Ghi chú
						Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
1	51140201D	VLVH đại trà	51140201	Giáo dục Mầm non	508	33	72	15	20	35	16,5	Thang điểm 30
2	51140201D	VLVH đại trà	51140201	Giáo dục Mầm non	512	7	7	17	20	1	16,5	Thang điểm 30
3	7140201D	VLVH đại trà	7140201	Giáo dục Mầm non	512				31	196	19	Thang điểm 30
4	7140201D	VLVH đại trà	7140201	Giáo dục Mầm non	508				31	0		Thang điểm 30
5	7140202D	VLVH đại trà	7140202	Giáo dục Tiểu học	512				50	5	19	Thang điểm 30
6	7140202D	VLVH đại trà	7140202	Giáo dục Tiểu học	508				50	13	19	Thang điểm 30
7	7340301D	VLVH đại trà	7340301	Kế toán	508	5	0		18	20	16	Thang điểm 30
8	7340301D	VLVH đại trà	7340301	Kế toán	512				2	2	16	Thang điểm 30
9	7480201D	VLVH đại trà	7480201	Công nghệ thông tin	508	7	6	15	16	11	16	Thang điểm 30
10	7760101D	VLVH đại trà	7760101	Công tác xã hội	508	5	3	15	8	0		Thang điểm 30
11	7810103D	VLVH đại trà	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch và lữ hành	508	5	0		9	0		Thang điểm 30
12	7229042D	VLVH đại trà	7229042	Quản lý văn hóa	508	5	3	15	11	0		Thang điểm 30

13	7720301D	VLVH đại trà	7720301	Điều dưỡng	508	46	0		20	21	17	Thang điểm 30
14	7720301D	VLVH đại trà	7720301	Điều dưỡng	512				10	7	17	Thang điểm 30
15	7140209D	VLVH đại trà	7140209	Sư phạm Toán học	512				15	0		Thang điểm 30
16	7140209D	VLVH đại trà	7140209	Sư phạm Toán học	508				10	0		Thang điểm 30
17	7140217D	VLVH đại trà	7140217	Sư phạm ngữ văn	508				25	0		Thang điểm 30
18	7310401D	VLVH đại trà	7310401	Tâm lý học	508				12	0		Thang điểm 30

Cán bộ tuyển sinh
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)



Nguyễn Văn Dân
ĐT: 0987 098 457
Email: nguyendan72@gmail.com

Tuyên Qung, ngày 28 tháng 5 năm 2026.



Phạm Duy Hưng